しゅうえん　しゅうがくりーふれっと　べとなむごばん
就園・就学リーフレット（ベトナム語版）

Tiếng Việt

Bản hướng dẫn nhập học, nhập trường mẫu giáo

ちゅうがっこう　がっきせい
中学校 2学期制Ver.

いばらきけんきょういくいいんかい
茨城県教育委員会
Ủy ban Giáo dục tỉnh Ibaraki

Ⅰ．就学前の子どもを対象とする施設 Các trường học cho đối tượng trẻ trước vào tiểu học

	幼稚園 Trường mẫu giáo	認定こども園 Trung tâm Giáo dục Mầm non	保育所（地域型保育含む） Nhà trẻ (Bao gồm cả các hình thức chăm sóc trẻ em tại địa phương)
対象 Đối tượng	満３歳から小学校就学の始期に達するまでの幼児 Trẻ từ 3 tuổi đến khi bắt đầu đi học tiểu học	家庭での保育の可・不可にかかわらず、すべての乳児・幼児 Tất cả trẻ sơ sinh dưới 1 tuổi và trẻ từ 1~5 tuổi, dù gia đình có khả năng chăm sóc trẻ tại nhà hay không cũng đều được	保護者の就労等により、家庭で保育ができない乳児・幼児 Trẻ sơ sinh dưới 1 tuổi và trẻ từ 1~5 tuổi mà gia đình với các lý do như bố mẹ đi làm ..v.v không có khả năng chăm sóc trẻ tại nhà
1日の教育/保育時間 Số giờ trông trẻ/ dạy trẻ trong 1 ngày	4時間（標準） 長時間保育(延長保育)を実施している施設もある。 4 giờ (Thời gian chuẩn) Một số trường cung cấp dịch vụ giữ trẻ dài tiếng (trông trẻ nhiều giờ hơn, muộn hơn).	４時間～11時間 延長保育を実施している施設もある。 Từ 4 tiếng đến 11 tiếng Một số trường cung cấp dịch vụ giữ trẻ nhiều giờ hơn.	8時間（短時間保育） 11時間（標準保育） 夜間や休日の時間外保育を実施している施設もある。 夏休み等の長期の休みはない。 8 giờ (giờ tiêu chuẩn ngắn) 11 giờ (giờ tiêu chuẩn dài) Một số trường cung cấp dịch vụ giữ trẻ ngoài giờ như vào ban đêm và ngày nghỉ. Không có kỳ nghỉ dài như kỳ nghỉ hè.
保育料等 Phí giữ trẻ, v.v.	各幼稚園による。 私立）保育料は幼稚園に納付。 公立）自治体に納付。 Tùy theo từng trường. Các trường tư thục thì nộp phí cho nhà trẻ. Các trường công thì nộp cho chính quyền địa phương.	設置者が決定。 Người sáng lập trường sẽ quyết định.	保護者の課税状況に応じて市町村長が決定。 Thị trưởng của thành phố, quận sẽ quyết định dựa trên mức đóng thuế của cha mẹ.
所管 Cơ quan quản lý	文部科学省 Bộ Văn hóa Giáo dục	内閣府、厚生労働省、文部科学省 Văn phòng Nội các 、 Bộ Lao động và Phúc lợi 、Bộ Văn hóa Giáo dục	厚生労働省 Bộ Lao động và Phúc lợi
特徴 Đặc trưng	家庭での子育てと施設での教育がバランスよく行える。 Có thể được cân bằng việc nuôi dạy con cái ở nhà và việc giáo dục tại các cơ sở giáo dục	保育所と幼稚園の両方の機能を、持っている。 地域の子育て家庭に子育て相談などを行う。 Bao gồm cả chức năng của nhà trẻ và trường mẫu giáo. Tiến hành cả tư vấn nuôi dạy con ở nhà tại địa phương	0歳児から預けることができる。 家庭で長時間の保育ができない場合のみ受け入れられる。 Có thể trông trẻ từ 0 tháng tuổi. Chỉ chấp nhận trông trẻ cho những trường hợp gia đình không thể chăm con dài tiếng tại nhà.

教育・保育を利用する子どもについて３つの認定区分を設けています。

Có 3 loại chứng nhận cho việc sử dụng dịch vụ giáo dục và chăm sóc trẻ em.

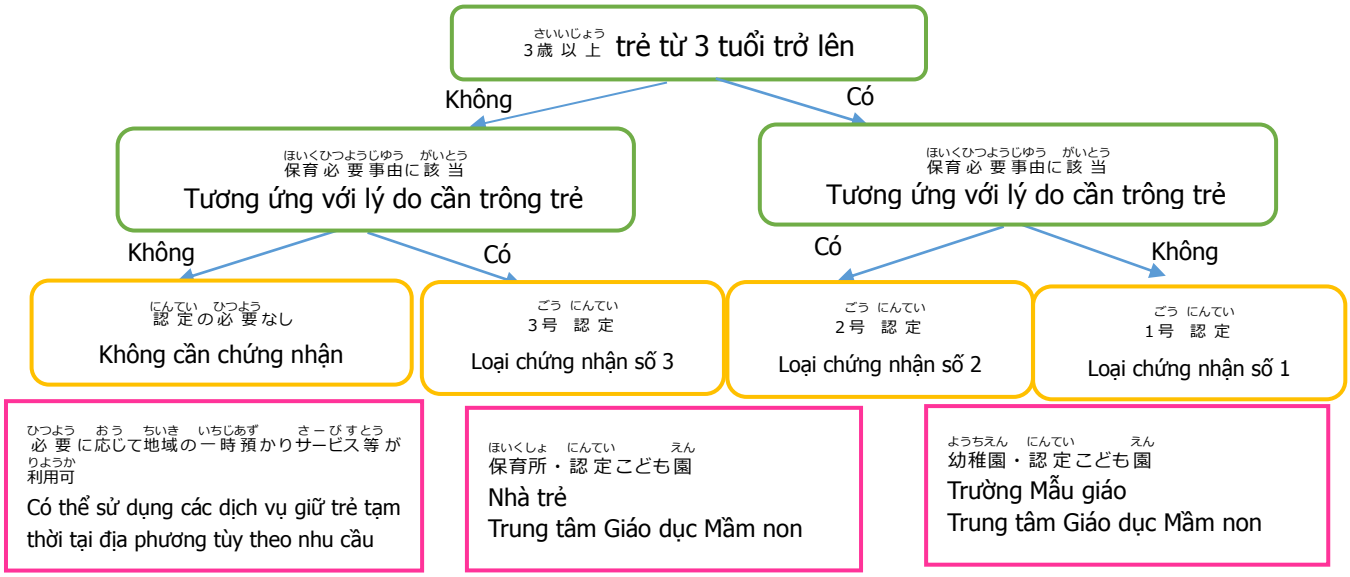

Chứng nhận số 1 [Qui trình cho đến khi nhập trường (Trường Mẫu giáo và Trung tâm Giáo dục Mầm non (bộ phận giáo dục)] 1号認定【幼稚園・認定こども園(教育部分)】の入園までの流れ

幼稚園の情報収集・プレ教室参加	Thu thập thông tin về trường mẫu giáo và tham gia vào buổi tham quan của trường mầm non
説明会・見学会	Tham gia buổi giới thiệu trường, tham quan trường
各園が願書配布	Các trường sẽ phát đơn đăng ký
直接、園に願書を提出 (提出時に面接，入園料の支払いをすることが多い)	Nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ sở (Thường sẽ đóng luôn phí nhập học cũng như tiến hành phỏng vấn luôn khi nộp đơn cho trường)
合格発表，園を通じて市町村へ認定申請、認定証交付	Thông báo đỗ. Đơn xin chứng nhận, giấy chứng nhận sẽ gửi đến cho cơ quan chính quyền địa phương thông qua trường.
入園説明会、園と契約	Buổi thuyết trình về việc nhập trường, làm hợp đồng với trường.
入園式	Lễ nhập học

Chứng nhận số 2, 3 [Qui trình cho đến khi nhập trường (Nhà trẻ và Trung tâm Giáo dục Mầm non (bộ phận trông giữ trẻ)] 2,3号認定【保育所・認定こども園(保育部分)】の入園・入所までの流れ

市町村窓口（_____課）で申込書配布	Phát đơn đăng ký tại các văn phòng chính quyền địa (Phòng_____)
申込書提出・審査（4月入園・入所の場合は11月頃が多い）	Nộp đơn đăng ký và xét duyệt đơn (Trong trường hợp muôn nhập học vào tháng 4, thường nôp đơn vào khoảng tháng 11.)
市町村から結果通知（認定証交付），保育料の決定	Thông báo kết quả từ văn phòng chính quyền địa phương (Cấp giấy chứng nhận) và quyết định mức phí trông trẻ
利用したい園へ申し込み	Đăng ký với trường mà bạn muốn cho con vào học
市町村が利用先の調整、決定	Văn phòng chính quyền địa phương sẽ điều phối và quyết định trường
園と契約	Ký hợp đồng với các trường
健康診断，入所説明会	Khám sức khỏe và tham gia buổi thuyết trình về nhập học
入園（入所）	Nhập học (Nhập trường)

Ⅱ. 服装・持ち物　Quần áo và đồ mang theo

服装や持ち物は必ず清潔に保つようにしましょう。また、すべての服や持ち物には必ず名前を書いてください。

Luôn giữ quần áo và đồ dùng của trẻ sạch sẽ.

Ngoài ra, hãy nhớ viết tên của con bạn trên tất cả quần áo và đồ dùng.

◎服装　Quần áo

服装の例 Ví dụ về trang phục	登降園時 Khi trẻ đến trường và rời trường	園内 Khi ở trong một cơ sở
幼稚園 Trường Mẫu giáo 認定こども園（教育部分） Trung tâm Giáo dục Mầm non (bộ phận giáo dục)	制服を着ます。制服がない園もあります。 Trẻ em thường mặc đồng phục. Một số trường không có đồng phục. 	スモックや体操服で過ごします。 Trẻ em mặc áo khoác smock (áo smock giành cho trẻ mặc ngoài tránh bẩn) hoặc quần áo thể dục.

保育所 Nhà trẻ 認定こども園 (保育部分) Trung tâm Giáo dục Mầm non (bộ phận trông giữ trẻ)	乳児 0-2歳 Trẻ sơ sinh 0-2 tuổi	**・脱がせやすい　・着せやすい　・動きやすい**　服がいいです。 Ưu tiên quần áo dễ cởi, dễ mặc và dễ cử động.
	幼児 3-5歳 Trẻ 3-5 tuổi	スモックや制服を着ます。 制服がない園もあります。 Trẻ em mặc áo khoác ngoài smock hoặc đồng phục. Một số trường không có đồng phục.
		スモックや私服で過ごします。 Trẻ mặc áo khoác ngoài smock hoặc và thường phục.

詳しくは、自分のお子さんを通園させる園のお知らせを確認してください。

ピアスなどのアクセサリーは、ケガや誤飲の恐れがあるため、つけないようお願いされることが多いです。

Để biết chi tiết, vui lòng liên hệ với trường mà con bạn sẽ đến học.

Không cho trẻ đeo các phụ kiện trang sức như bông tai vì trẻ có thể làm trẻ bị thương hoặc vô tình nuốt nhầm.

◎持ち物　Những đồ mang theo

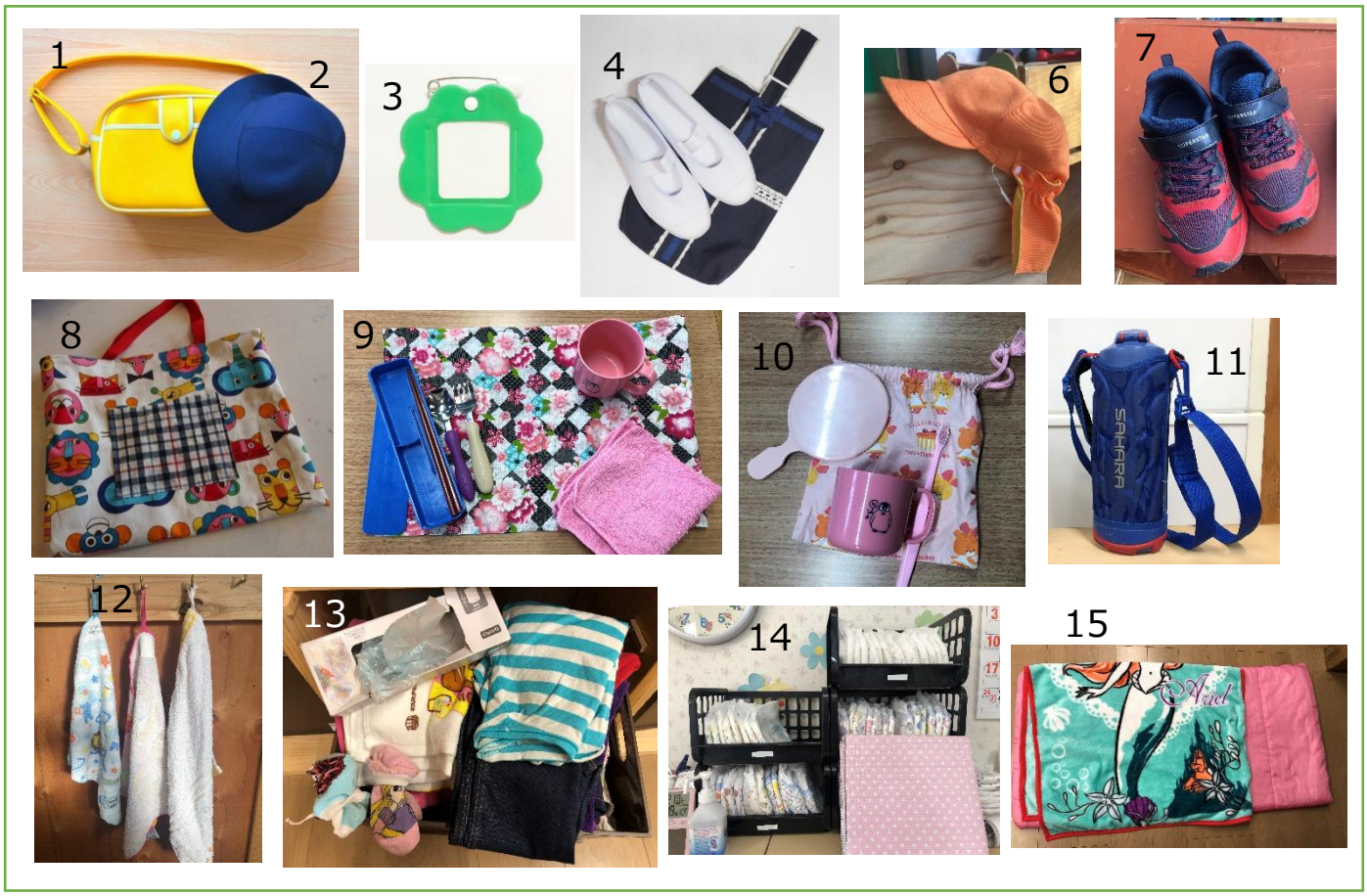

1 通園カバン	1 Cặp sách đi học
2 通園帽子	2 Nón đi học
3 名札	3 Thẻ tên
4 上履き	4 Giày trong nhà
5 上履き袋	5 Túi đựng giày trong nhà
6 カラー帽子	6 Mũ màu
7 外履きの靴	7 Giày ngoài trời
8 補助バッグ	8 Túi phụ
9 箸セット	9 Bộ dụng cụ ăn
10 歯磨きセット	10 Bộ bàn chải đánh răng
11 水筒	11 Bình nước
12 ループ付きタオル	12 Khăn có móc treo
13 予備の服・下着	13 Quần áo dự phòng và đồ lót
14 おむつ・おしりふき(保育所のみ)	14 Bỉm và khăn ướt lau mông (Chỉ dành cho trẻ sơ sinh)
15 昼寝布団セット(必要な人のみ)	15 Bộ chăn đệm Ngủ trưa (Chỉ trường hợp cần thiết)

園では、箸セット、歯ブラシセット、水筒を洗わない場合が多いので、ご家庭で毎日洗うようにしましょう！

Hầu hết các cơ sở không rửa đũa, bàn chải đánh răng và bình nước, vì vậy bạn hãy rửa chúng ở nhà hàng ngày !

園から服や下着を借りた時は…

洋服：家で洗濯して2～3日以内に先生に返しましょう。
下着：2通りあります。園の先生に確認してください。
①新しいパンツを買って、2～3日以内に園の先生へ渡す。
②洗濯して、2～3日以内に先生に返す。

Khi bạn thuê quần áo hoặc đồ lót của trường,

Quần áo: Giặt ở nhà và trả lại giáo viên trong 2~3 ngày sau.
Đồ lót: Có hai cách. Vui lòng xác nhận lại với giáo viên.
①Mua một cái mới và trả lại trong vòng viên trong 2~3 ngày sau.
②Giặt và trả lại trong vòng 2~3 ngày sau.

Ⅲ.幼児教育施設との連絡方法・送り迎えについて　Cách liên hệ với các trường, cách đưa đón trẻ

◎休む時　Khi muốn cho trẻ nghỉ

施設を休む時は、その日の朝までに、保護者が電話で休むことを必ず伝えてください。
決まった時間までに子どもが登園しないと、先生たちは心配してしまいます。

Khi quyết định cho trẻ nghỉ, trước buổi sáng ngày hôm đó phụ huynh hãy gọi điện và báo cho giáo viên biết.

Các giáo viên sẽ rất lo lắng nếu con bạn không đến trường đúng giờ qui định.

MOSHIMOSHI　KUMI　NO　DESU
「もしもし、 TÊN LỚP くみ の TÊN CON BẠN です。
KYOU　KODOMOWA　NODE　OYASUMISHIMASU
きょう こどもは LÝ DO ので おやすみします。」

1 ねつが 38℃あります。　NETSU GA 38 DO ARIMASU　(Con bị sốt 38 độ.)
2 かぜをひいている　KAZE WO HIITEIRU (Con bị cảm.)
3 きもちがわるい　KIMOCHI GA WARUI (Con cảm thấy không khỏe.)
4 けがをしました　KEGA WO SHIMASHITA (Con bị thương.)
5 おなかがいたい　ONAKA GA ITAI　(Con bị đau bụng.)

◎遅刻する時　Khi đến muộn

遅刻する日も、休む時と同じように朝までに電話をしてください。その時に、何時頃に登園するのかも伝えましょう。

Khi đến muộn, vui lòng gọi cho giáo viên vào thông báo vào buổi sáng hôm đó giống như khi bạn muốn cho con nghỉ. Khi đó hay thông báo khoảng mấy giờ có thể đến được.

MOSHIMOSHI　KUMI　NO　DESU
「もしもし、 TÊN LỚP くみ の TÊN CON BẠN です。
KYOU　WA　OKURETE　IKIMASU　JI　GORONI　IKIMASU
きょう は おくれて いきます。 THỜI GIAN じ ごろに いきます。」

◎送り迎え　Đưa đón trẻ

園には、保護者が教室まで送ったり、送迎バスで先生が迎えに来てくれたりします。園によって送迎バスがないところもあります。

Tùy trường mà phụ huynh đưa trẻ đến lớp học hoặc giáo viên đến đón bằng xe đưa đón. Cũng có những trường không có xe đưa đón.

◎引き渡しの時の連絡　Khi trao trẻ cho giáo viên

朝、先生に子どもを預ける時に、体調や気にかかっていることを具体的に伝えましょう。

Khi để trẻ lại với giáo viên vào buổi sáng, bạn nên nói cụ thể tình trạng sức khỏe của trẻ và những điều bạn lo lắng.

・いつもより　あさごはんを　たべませんでした。ITSUMOYORI ASAGOHANWO TABEMASENDESHITA.

（Con ăn sáng ít hơn bình thường.）

・きのうから　げりぎみです。KINOUKARA GERI GIMIDESU.（Con bị tiêu chảy từ hôm qua.）

・よる、　せきが　でていました。YORU SEKIGA DETEIMASHITA. (Con bị ho vào ban đêm.)

・いもうとと　けんかしてから　おちこんでいます。IMOUTO TO KENKASHITEKARA OCHIKONDEIMASU.

(Tâm trạng con không được vui từ khi kể từ khi cãi nhau với em gái.)

・けがを　しています。KEGAWO SHITEIMASU. (Con bị thương.)

・くすりを　もたせました。しょくごに　のませてください。

KUSURIWO MOTASEMASHITA.SYOKUGONI NOMASETEKUDASAI.

(Con có mang thuốc theo. Hãy cho con uống sau bữa ăn.)

◎連絡ノートの活用（例）　Ví dụ về Cách sử dụng sổ liên lạc

はじめのいっぽ保育園（多文化保育園）の例　Ví dụ của trường HAJIME NO IPPO HOIKUEN (Trường mẫu giáo đa văn hóa)

日付/Ngày tháng　　月/Tháng　　日/Ngày

保育者　Phụ huynh	保育園　Trường mẫu giáo
検温(Nhiệt độ)　　℃	Bữa ăn vặt sáng: Đã ăn / Ăn ít / Không ăn 朝のおやつ:食べた／少し／食べない
Tình trạng sức khỏe：Tốt / Bình thường / Xấu 健康状態：　いい／ふつう／わるい	Bữa trưa：Đã ăn /Ăn ít / Không ăn 昼食:食べた／少し／食べない
Bữa sáng：Đã ăn / Ăn ít / Không ăn 朝ごはん:食べた／少し／食べない	Bữa ăn vặt chiều：Đã ăn/ Ăn ít / Không ăn 午後のおやつ:食べた／少し／食べない
Giờ ngủ dậy 起床時間	Ngủ trưa お昼寝
Đi nặng: Có / Không　　Cứng / Bình thường / Mềm 排便：　あり／なり　　かたい／ふつう／やわらかい	Tình trạng sức khỏe: Tốt / Bình thường / Xấu 健康状態：　いい／ふつう／わるい
Đưa đón：Cha / Mẹ / Người khác (　　) お迎え:父／母／その他(　　)	Đi nặng: Có / Không　　Cứng / Bình thường / Mềm 排便：　あり／なり　　かたい／ふつう／やわらかい
Ghi chú	Ghi chú

Ⅳ.主な行事　Các sự kiện chính

1）Lễ nhập học (入園式　NYUUEN SHIKI)

入園式は、幼児教育施設に入る子どもとその保護者が参加するセレモニーです。施設のホールで行われることが多いです。保護者はスーツなど、フォーマルな服装で出席することが多いです。決まりではありませんが、カジュアルすぎないようにしましょう。

Lễ nhập học là buổi lễ mà trẻ em vào trường mầm non và phụ huynh sẽ tham gia. Thường được tổ chức trong hội trường của trường. Phụ huynh thường đến tham dự trong trang phục trang trọng như veston. Không bắt buộc, nhưng không nên mặc quá đơn giản.

2）Chuyến đi dã ngoại thực tế (遠足ENSOKU)

園を出て、遠い公園や博物館などに集団でお出かけします。体調不良などやむを得ない事情以外は参加します。お弁当を持って行きます。親子遠足の場合は、保護者も一緒に参加します。

Trẻ em ra khỏi cơ sở và đi đến một công viên hoặc bảo tàng ở xa theo nhóm. Tất cả sẽ tham gia trừ những lý do bất khả kháng như sức khỏe không tốt ..v.v. Mọi người sẽ mang bữa trưa(obentou) đến. Trong những buổi cha mẹ - con cái cùng đi dã ngoại, phụ huynh sẽ cùng tham gia đi cùng với trẻ.

3）Ngày hội thể thao (運動会　UNDOU KAI)

運動会は、子どもたちがグラウンドで走ったりダンスをしたりする行事です。運動会に向けて、子どもたちはたくさん練習をします。家族が来てくれることを楽しみにしています。子どもの成長を見てあげてください。

Ngày hội thể thao là một sự kiện mà trẻ em sẽ chạy và nhảy trên sân trường. Các em tập luyện nhiều chuẩn bị ngày hội thể thao. Trẻ sẽ rất mong chờ việc gia đình đến tham gia. Hãy cùng tham gia ủng hộ, cùng theo dõi sự phát triển của trẻ.

4）Buổi biểu diễn　(生活発表会SEIKATSU HAPPYOUKAI)

子どもたちが、舞台に立ってクラス単位で演劇をしたり合唱・合奏をしたりします。
保護者に見てもらうために、子どもたちは長い期間を使ってたくさん練習して本番を迎えます。
衣装の準備が必要な場合もありますので、保護者の協力も必要です。

Trẻ sẽ đứng trên sân khấu và biểu diễn một vở kịch hoặc hợp xướng hoặc hòa tấu theo lớp. Trẻ luyện tập rất nhiều trong một thời gian dài để trình diễn cho cha mẹ thấy. Có thể phụ huynh cần chuẩn bị trang phục cho trẻ nên rất mong sự hợp tác của phụ huynh.

5）Lễ tốt nghiệp (卒園式　SOTSUEN SHIKI)

卒園式は、子どもたちが幼児教育施設での生活を終了したことを祝い、お世話になった先生たちにお別れと御礼をいうものです。
服装は、入園式同様フォーマルが好ましいです。

Lễ ra trường là nghi thức mừng trẻ tốt nghiệp mầm non
và để nói lời tạm biệt, cảm ơn sự giúp đỡ, chăm sóc của giáo viên. Đối với quần áo, nên mặc trang trọng giống như lễ nhập học.

V．日本の学校制度 HỆ THỐNG GIÁO DỤC TẠI NHẬT BẢN

日本では小学校（6歳から12歳までの6年間）と中学校（12歳から15歳の3年間）は義務教育で、この9年間は原則として子どもは学校教育を受ける必要があります（この期間中、子ども達は働くことはできません）。また、その保護者は、子どもに対して教育を受けさせる義務があります。義務教育では飛び級や落第はなく、原則として年齢相応の学年に在籍します。

Ở Nhật Bản, việc cho trẻ học tiểu học / SHOUGAKKOU (từ 6 tuổi đến 12 tuổi) và trung học cơ sở / CHUUGAKKOU (từ 12 tuổi đến 15 tuổi) là bắt buộc. Về cơ bản, trẻ em cần học giáo dục phổ thông trong 9 năm này (6 năm Tiểu học và 3 năm Trung học Cơ sở). Trong 9 năm này, trẻ em không thể đi làm thêm. Cha mẹ hoặc người giám hộ cũng có nghĩa vụ cho trẻ đi học. 9 năm giáo dục bắt buộc này, học sinh không được nhảy lớp, lưu ban. Trẻ sẽ được xếp lớp theo độ tuổi.

- これらの教育期間の学年は、4月に始まり、翌年3月に終わる。
  Năm học bắt đầu vào tháng Tư và kết thúc vào tháng Ba.

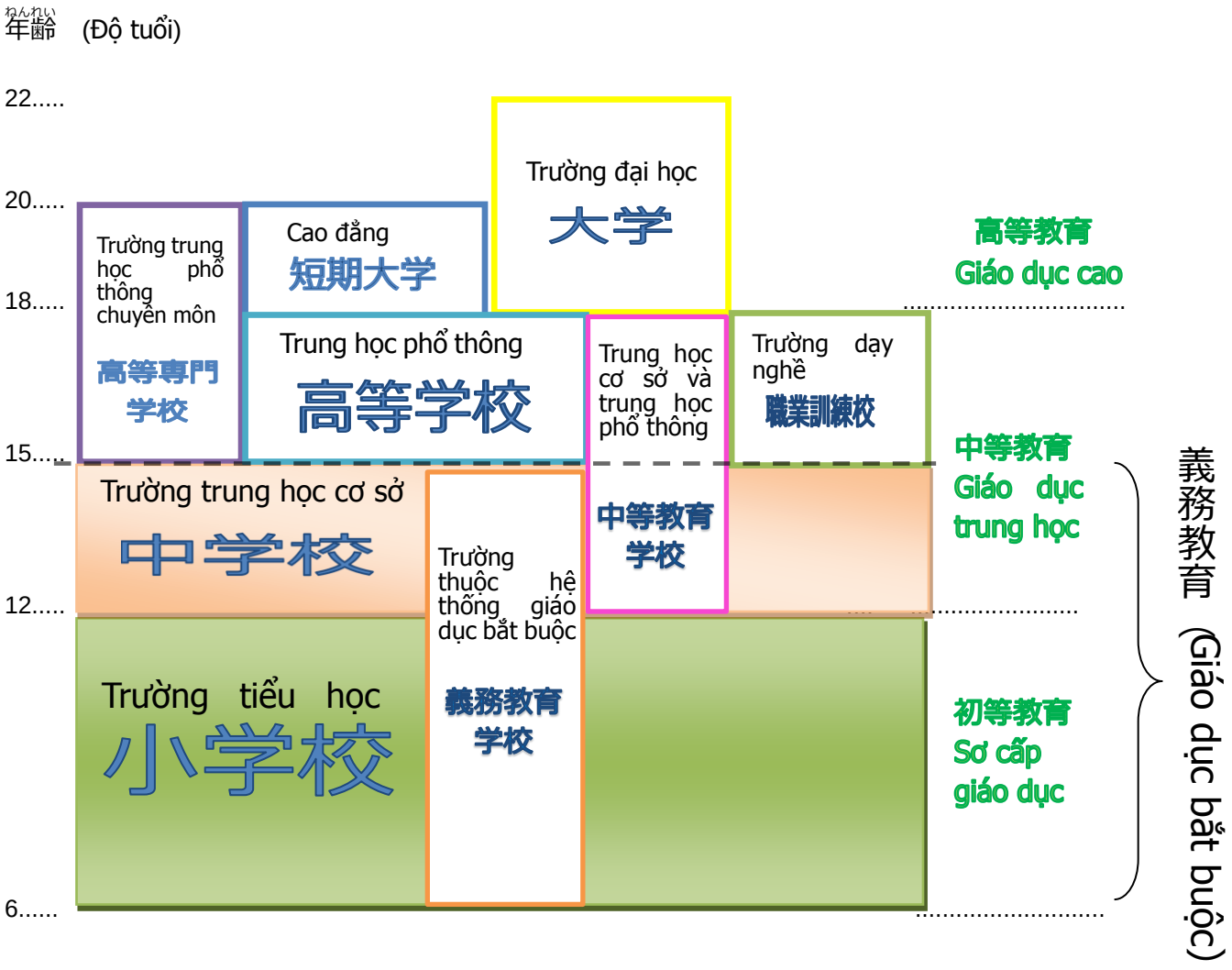

学校 Trường học	手続きするところ Nơi làm thủ tục	学校選択（公立） Cách chọn trường (công lập)	入学試験(公立) Kì thi đầu vào (công lập)
小学校 Trường tiểu học	市町村教育委員会 Ủy ban giáo dục thành phố	市町村が指定 Thành phố chỉ định	なし Không có
中学校（通常） Trung học cơ sở (Chính quy)	市町村教育委員会 Ủy ban giáo dục thành phố	市町村が指定（中学校希望制あり） Thành phố chỉ định (Có chế độ đăng kí trường có nguyện vọng muốn học.)	なし Không có
義務教育学校 Trường giáo dục bắt buộc	市町村教育委員会 Ủy ban giáo dục thành phố	市町村が指定 Thành phố chỉ định	なし Không có
県立中学校／ 中等教育学校 Trường trung học cơ sở tỉnh lập ／ Trường trung học	県教育委員会 Ủy ban giáo dục tỉnh	希望する学校 Trường có nguyện vọng muốn học	あり Có
高等学校 Trung học phổ thông	県教育委員会 Ủy ban giáo dục tỉnh	希望する学校 Trường có nguyện vọng muốn học	あり Có

学費　Học phí

	小学校 Trường tiểu học	中学校 Trường trung học cơ sở	義務教育学校 Trường giáo dục bắt buộc	県立中学校/中等教育学校(前期) Trường trung học cơ sở tỉnh lập /Trường trung học (kì đầu)	中等教育学校(後期) Trường trung học cơ sở (kì sau)	高等学校 Trung học phổ thông
授業料 Học phí	無料 Miễn phí				無料ではない Không miễn phí ※家庭の所得に応じて国の支援金有 * Có trợ cấp của nhà nước tùy theo thu nhập của hộ gia đình	
教科書代 Phí sách giáo khoa	無料 Miễn phí				無料ではない Không miễn phí	
学用品など Đồ dùng học tập etc.	無料ではない　※給食費や修学旅行費なども自己負担となります。 Không miễn phí　※ Bạn phải trả tiền ăn trưa ở trường và tiền du lịch cuối cấp, v.v.					

◎ 援助金・奨学金制度　Chế độ hỗ trợ tiền và chế độ học bổng

① 公立小学校、中学校：「就学援助」制度
Trường tiểu học và trung học cơ sở công lập: Chế độ "hỗ trợ đi học"

経済的理由（お金がないなど）により、就学（学校へ行くこと）が困難であると教育委員会から認められたとき、学用品のお金や学校給食費など必要な援助が受けられます。対象は、生活保護世帯や準要保護世帯など所得制限があります。申請は学校を通じて教育委員会に申し込みます。

Nếu được ủy ban giáo dục chứng nhận vì lý do tài chính (không có tiền, v.v.), nên gặp khó khăn trong việc đi học (việc đến trường đi học), thì có thể nhận được sự trợ giúp cần thiết, chẳng hạn như tiền mua dụng cụ học tập và hỗ trợ tiền ăn ở trường. Đối tượng là các hộ có mức thu nhập hạn chế ví dụ như các hộ gia đình thuộc chế độ bảo hộ sinh hoạt hoặc hộ gần với diện cần được bảo hộ..v.v Việc đăng ký sẽ là đăng ký thông qua trường, trường sẽ đăng kí lên Ủy ban giáo dục.

② 高等学校：「奨学金」制度/ Các trường bậc cao (cấp 3 trở lên): chế độ "học bổng"

国公私立を問わず、授業料にあてるための高等学校等就学支援金を受給できます。
各都道府県では、低所得世帯に対する授業料以外の教育費（教科書費、学用品費など）を支援する高校生等奨学給付金などがあります。

Bạn có thể nhận được Quỹ Hỗ trợ đi học nhằm chi trả Học phí cho cả trường quốc lập và công lập. Ở mỗi tỉnh, đối với các hộ gia đình có thu nhập thấp thì ngoài hỗ trợ chi trả học phí, còn có chế độ hỗ trợ giáo dục (chi phí sách giáo khoa và đồ dùng học tập, v.v.)

詳しい情報はこちら　**茨城県教育委員会「奨学金情報」**

Thông tin chi tiết vui long tham khảo

trang thông tin học bổng của Ủy ban Giáo dục tỉnh Ibaraki theo link hoặc mã QR dưới đây

https://www.edu.pref.ibaraki.jp/board/gakkou/koukou/syogakukin/index.html

修学旅行積立金とは…
修学旅行の移動費や宿泊費などを毎月積み立てるシステムです。利用は任意で、一括支払いも可能です。
学校に確認を。

QUỸ TÍCH GÓP THAM GIA DU LỊCH CUỐI CẤP CỦA TRƯỜNG LÀ GÌ ...?

Đó là một hệ thống tích tiền theo tháng nhằm tích tiền phí di chuyển, phí ăn ở cho chuyển du lịch năm cuối cấp. Việc tham gia là tự nguyện. Bạn cũng có thể trả luôn một lần. Hãy xác nhận thêm với trường.

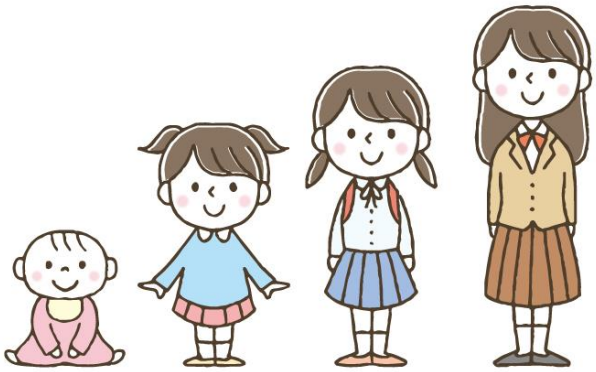

Ⅵ. 就 学 手続き THỦ TỤC NHẬP HỌC

転入・転出など，就学手続き以前の情報はこちら
Thông tin trước khi làm thủ tục nhập học ví dụ như chuyển địa chỉ đến và đi thì xem tại đây
茨城県国際交流協会「外国人のための生活ガイドブック」
Hiệp hội giao lưu quốc tế tỉnh Ibaraki "Sách hướng dẫn cho cư dân nước ngoài"

① 転 入 学 の場合 Trường hợp chuyển trường trong kì học

__市町村名___ Hội đồng giáo dục TP.
Địa chỉ: 住所
ĐT: 電話

☐ _____教 育 委員会（○○○○課） に行く。

Đi tới Ủy ban Giáo dục Thành phố _____ (Phòng_____)

☐ 子どもを就 学 させたいことを伝える。 「就 学 申 請 書」を記 入する。

Hãy thông báo cho phòng về mong muốn của bạn cho con bạn theo học tại trường bằng tiếng Nhật. Điền các mục cần thiết vào "Đơn đăng ký nhập học cho học sinh người nước ngoài" và nộp.

☐ 「入 学 通知書」をもらう。

Nhận "Giấy báo nhập học giành cho học sinh người nước ngoài" (Gaikokujin Jidou Seito Nyuugaku Kyokasho)

☐ 指定された小 学 校に行き、今後の学校生活について話し合う。
「入 学 通知書」を 提 出 (海外からの転 入 の場合は、母国の学 校 関 係 書 類も提示)する。→ 編 入 学 年が決まる。

Đến trường được chỉ định và thảo luận với nhà trường về cuộc sống học đường của trẻ từ giờ về sau. Nộp "Thư nhập học" cho trường. (Trong trường hợp chuyển từ nước ngoài, bạn cũng cần phải có giấy tờ của trường ở nước bạn.) → Quyết định chuyển đến lớp nào.

入学前に確認すること： Kiểm tra trước khi nhập học :

- 編 入 する前の 教 育 — Trình độ học vấn con bạn có trước khi chuyển trường
- 滞 在 期間 — Thời hạn lưu trú tại Nhật Bản
- 生 年 月日 — Ngày tháng năm sinh
- 通っていた学 年 — Lớp ở trường trước
- 子どもや家族の日本語の使用 状 況 — Tình trạng sử dụng tiếng Nhật của trẻ hoặc gia đình
- 子どもや家族の名前 — Tên của trẻ và các thành viên trong gia đình
- 現 在 の 住 所 — Địa chỉ hiện tại
- 緊 急 時の連 絡 先 — Liên hệ khẩn cấp
- 学 校への通 学路 — Các tuyến đường đến trường
- 子どもの健 康 状 態 — Tình trạng sức khỏe

追記: 日本の学校は子ども達の学年を年齢で決めています。4月2日から翌年の4月1日に生まれた子ども達は同じ学年になります。外国人の子ども達も年齢で学年が決まります。もしかしたら子どもは自分の国と同じ学年にならない可能性があります。ただし、子どもが日本語の知識不足として、授 業についていくことができないと判断された場合は、一時的に学年を下げる事が出来ます。地域内で指定された学校以外で、日本語教 室のある学校に変更することが可能です。

P.S: Lớp học sẽ được quyết định bởi độ tuổi của học sinh ở Nhật Bản. Những học sinh sinh từ ngày 2 tháng 4 cho đến ngày 1 tháng 4 năm sau sẽ học cùng lớp. Nó được áp dụng cho tất cả các sinh viên bao gồm cả sinh viên nước ngoài. Con của quý vị có thể sẽ không được xếp cùng lớp với trường của mình ở quốc gia của mình. Nếu học sinh bị đánh giá là không thể theo kịp việc học vì kiến thức tiếng Nhật, học sinh đó có thể được phép hạ điểm tạm thời. Hoặc con có thể thay đổi trường có lớp học tiếng Nhật.

②新学期（4月）から就学する場合（小学校） Trường hợp nhập học kì học mới (từ tháng 4) (Tiểu học)

新学期は4月から始まりますので、次の年の4月に小学校へお子さんを新しく入学させたい場合、住んでいる市町村の教育委員会にその旨を申請しておけば、何種類かの通知が来ます。

Tại Nhật Bản trường học khai giảng vào tháng 4, nên nếu muốn cho con nhập học vào trường tiểu học từ tháng 4 năm sau, ban hãy đăng kí với Ủy ban giáo dục địa phương nơi đang sống, bạn sẽ được nhận các tài liệu cần liên quan.

8月 ____市町村に住民票のある外国籍児童の保護者宛に「就学申請」の案内が来る。
期限までに教育委員会で就学申込みをする。 ※在留カード，母子手帳，印鑑が必要

返信しないと、その後就学案内が来ないので、忘れないように注意。

Tháng 8 Mẫu đơn đăng kí sẽ được gửi đến những người giám hộ có con mang quốc tịch ngoại quốc theo hộ khẩu đã đăng kí tại địa phương. Hãy đăng kí nhập học với Ủy ban Giáo dục trước thời hạn.

※cần mang theo thẻ ngoại kiều, sổ mẹ con, con dấu

Nếu bạn không trả lời, bạn sẽ không nhận được giấy báo nhập học sau đó, vì vậy hãy cẩn thận đừng quên.

10月 「就学時健康診断の通知（はがき）」を受け取り、必要事項を記入する。

Tháng 10 Bạn sẽ nhận được thông báo khám sức khỏe(SHUGAKUJI KENKOU SHINDAN NO TSUUCHISHO) hãy điền các thông tin cần thiết vào đơn.

11月 就学時健康診断の開催。 指定された時間に親子で小学校に行く。内科、眼科、耳鼻科、歯科などの検診と、保健上必要な指導や入学に向けての説明が行われます。

Tháng 11 Tiến hành khám sức khỏe. Cả bạn và con hãy cùng đến trường vào thời gian được chỉ định. Sẽ tiến hành kiểm tra các mục nội khoa, nhãn khoa, tai mũi họng, nha khoa và cũng sẽ tiến hành giải thích, chỉ đạo cần thiết về đến y tế khi nhập học.

12月 「就学通知書」が届く。入学受付の時に忘れずに持って行って下さい。

Tháng 12 Bạn sẽ nhận được NYUUGAKU TSUUCHISHOU (thông báo nhập học).Bạn phải mang theo thông báo này khi đến nhập học.

2月 入学説明会がある。

Tháng 2 Sẽ tiến hành tổ chức buổi giải thích về nhập học.

4月 入学受付。指定された時刻までに親子で小学校に行く。
入学式：学校の体育館に行く。親子でフォーマルな洋服で行って下さい。

Tháng4 Tiếp nhận nhập học. Phụ huynh và trẻ em đến trường đúng giờ đã được chỉ định.

Lễ khai giảng: Hãy đến khu nhà thể dục của trường. Hãy mặc trang phục lịch sự (cả học sinh mới và phụ huynh học sinh).

入学式の後は生徒達のみで教室にむかい、説明や次の日の日程を聞きます。名札、教科書、個人調査票などが配布されます。
始業式は新しい学期の始まりに行います。その日、親は参加しません。

Sau lễ nhập học, tất cả học sinh mới (không có phụ huynh) sẽ đến lớp học của mình để nghe hướng dẫn và lịch trình cho ngày hôm sau. Thẻ tên (NAFUDA), sách giáo khoa (KYOKASHO), bảng câu hỏi (KOJINCHOSASHO) sẽ được phát. SHIGYOSHIKI (Buổi lễ bắt đầu ngày học đầu tiên của năm học) sẽ được tổ chức vào đầu học kỳ mới và chỉ dành cho học sinh. Phụ huynh không nhất thiết phải tham dự SHIGYOSHIKI.

THÔNG BÁO NHẬP HỌC（入学通知書）

郵　便　は　が　き

中央局

料金後

〒100-000
○○市○○町○-○-○
○○様

No.

入　学　通　知　書

令和　　年　　月　　日

保護者　様

○○市教育委員会
（○○課）

次のとおり入学されるよう通知します。

Vui lòng ghi danh như sau.

Tên của Học sinh

入学者名

Ngày tháng năm sinh

生年月日　　年　　月　　日　　性別

入学期日　　令和○○年　4　月　1　日

指定学校　　○○市立

Tên trường học mà con bạn sẽ đến.

Ngày nhập học

入学受付日　　令和○○年　4　月　1　日（月）午前９時

Ngày nhập học

※　上記の宛名は、住民票上の世帯主としておりますので御了承ください。

※　裏面を御覧下さい。

※ Địa chỉ trên là chủ hộ trên thẻ thường trú.
※ Vui lòng xem thêm ở mặt sau.

Ⅶ.中学校で必要な物　CÁC ĐỒ DÙNG CẦN THIẾT Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ

お子さんが中学校へ入る事が決まったら、学校生活や学習に必要な準備をしましょう。
下記を参考にしてお子さんの学校に合わせて準備して下さい。

Khi việc con đi học tiểu học được quyết định, hãy chuẩn bị những đồ cần thiết cho sinh hoat cũng như học tập ở trường. Bạn có thể tham khảo thêm ở phần dưới đây nhưng tùy từng trường sẽ khác nhau nên hãy chuẩn bị theo trường mà con bạn sẽ theo học.

a) 服装と持ち物(例)　Quần áo và đồ dùng mang theo（VÍ DỤ）

① 制服　男女ともに，学校指定の夏服と冬服がある。学校から制服が売られている店舗の情報を聞くこと。

Đồng phục (SEIFUKU) Có quần áo mùa hè và quần áo mùa đông do trường chỉ định cho cả nam và nữ. Hãy hỏi trường về các cửa hàng bán đồng phục.

② 上履き　学校指定　※学年によって色の指定がある場合がある。

Giày đi trong nhà (UWABAKI) được trường chỉ định

※ Màu sắc có thể được chỉ định tùy thuộc vào lớp.

③ 名札　進級時や紛失した時は買う。入学式の日に配布される。

Thẻ tên (NAFUDA) sẽ được phát vào ngày lễ nhập học.　Khi lên lớp hoặc bị mất thì phải mua mới.

④ 通学カバン　Cặp học sinh (TSUUGAKU KABAN) Màu sắc giản dị

⑤ 体操着　学校指定のTシャツやジャージ Quần áo thể dục áo phông và áo khoác thể thao được trường chỉ định.

一般的にピアス・パーマ・化粧は禁止されています。

Thông thường, xỏ khuyên, uốn tóc và trang điểm đều bị cấm.

ヒジャブなどの宗教的な配慮等が必要な場合は、学校に相談してください。

Các đồ liên quan đến tôn giáo như khăn trùm đầu thì vui lòng tham khảo ý kiến của trường.

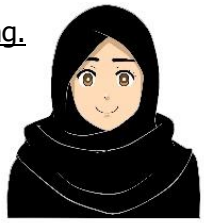

b) 学用品　Đồ dùng học tập

- 各教科書は無償配布されています。Sách giáo khoa được phát miễn phí.
- 各科目のノート Vở ghi cho từng môn học
- 文房具、筆箱、鉛筆、消しゴム、定規など

  Văn phòng phẩm:Hộp đựng bút chì, bút chì, tẩy, thước kẻ, v.v.
- 給食セット、ナプキン、スプーン、はし、マスク

  Bữa trưa (KYUSHOKU SETTO) : Khăn ăn (NAPUKIN),
  Thìa(SUPUUN), đũa (HASHI), Khẩu trang (MASUKU)

入学後に配布されるもの（一例）　Các đồ được phát sau nhập học (Ví dụ)

・生徒手帳　Sổ tay học sinh
・ヘルメット　Mũ bảo hiểm
・通学用自転車許可シール　Hình dán cho phép đi xe đạp đến trường

○　自転車通学について　○Về việc đi lại bằng xe đạp

学校に「自転車通学許可願」を提出し、登録シールをもらい、自転車に貼ります。
安全のため、自転車通学には厳しいルールが定められていますので、きちんと確認して厳守しましょう。

Bạn nộp "đơn xin phép đến trường bằng xe đạp" cho nhà trường, nhận giấy đăng ký và dán vào xe đạp của mình.

Vì sự an toàn, sẽ có những quy tắc nghiêm ngặt khi đi học bằng xe đạp, vì vậy hãy xác nhậnvà tuân thủ nghiêm ngặt.

Ⅷ.中学校の1年間(例) Lịch trình 1 năm của trường trung học cơ sở (ví dụ)

（２学期制の場合） （Trong trường hợp có hai học kỳ）

学期 Học kỳ	時期 Tháng	年間行事 Sự kiện hàng năm
前期 Kì đầu	4月 Tháng tư	入学式・始業式 Lễ nhập học, lễ bắt đầu ngày học đầu tiên 部活動仮入部 Hoạt động câu lạc bộ nhập học tạm thời 身体測定・定期健康診断 Khám sức khỏe, khám sức khỏe định kỳ ＰＴＡ総会 授業参観 Đại hội toàn thể hội phụ huynh học sinh (PTA), ngày hội phụ huynh (thăm lớp) 家庭訪問 Chuyến thăm nhà của giáo viên
	5月 Có thể	部活動正式入部 Chính thức tham gia các hoạt động của các câu lạc bộ 生徒総会 Họp hội học sinh 全国学力・学習状況調査 Điều tra toàn quốc về tình hình học lực, học tập 遠足(1年)・修学旅行(3年) Dã ngoại (Năm 1) ・ Du lịch tập thể cuối cấp (Năm 3)
	6月 Tháng sáu	衣替え Thay quần áo theo mùa 中間テスト Kiểm tra giữa kì 宿泊学習(2年) Chuyến học tập bên ngoài học sinh trọ lại bên ngoài (Lớp 2)
	7月 Tháng bảy	授業参観・進路説明会 Ngày của phụ huynh (thăm lớp) Buổi thuyết trình về định hướng tương lai
夏休み Kì nghỉ hè	8月 Tháng Tám	夏休み Kì nghỉ hè
	9月 Tháng Chín	期末テスト Thi cuối kỳ 避難訓練 Diễn tập sơ tán tránh nạn 運動会 Ngày hội thể thao
後期 Muộn	10月 Tháng Mười	衣替え Thay quần áo theo mùa 文化祭 Lễ hội nghệ thuật và văn hóa
	11月 Tháng mười một	三者面談 Buổi nói chuyện 3 bên 県学力診断テスト(3年) Kiểm tra thành tích toàn tỉnh (Lớp 3) 中間テスト Kiểm tra giữa kì
	12月 Tháng mười hai	入学説明会 Họp giải thích nhập học
冬休み Kỳ nghỉ đông	1月 Tháng Giêng	県学力診断テスト (1，2年) Kiểm tra thành tích toàn tỉnh (Lớp 1,2) 三者面談(3年) Buổi nói chuyện 3 bên (Lớp 3) 期末テスト Kỳ thi cuối kỳ
	2月 Tháng hai	学年末テスト Kiểm tra cuối năm học
	3月 Tháng Ba	茨城県立高校学力検査 Buổi kiểm tra đầu vào của trường THPT tỉnh Ibaraki 卒業式 Lễ tốt nghiệp 終了式 Lễ kết thúc năm học

各学校により、行事の開催時期が異なります。Tùy vào mỗi trường, mà lịch trình của sự kiện sẽ khác nhau.

中学校の一日 1 ngày học ở trường trung học cơ sở

1) Đến trường (登校 TOUKOU)

Trẻcó thể đến trường bằng cách đi bộ hoặc bằng xe đạp. Trẻ nên đội mũ bảo hiểm khi đi học hoặc đi chơi bằng xe đạp. Nếu trẻ đến trường bằng xe đạp, bạn cần phải đăng ký, vì vậy hãy kiểm tra cách thức đăng ký của từng trường. Việc đến và rời trường học được thực hiện theo lộ trình đã định.
Hãy tuân thủ luật lệ giao thông và đi đến trường một cách an toàn.

2) Trường hợp con đi học muộn, về sớm hơn
(遅刻や欠席･早退の場合 CHIKOKU,KESSEKI or SOUTAI)

Trong trường hợp con đến muộn hoặc vắng mặt, bạn phải liên lạc với trường qua điện thoại. Nếu bạn không liên lạc với trường, giáo sư sẽ lo lắng và gọi điện đến nhà bạn.

Về sớm hơn (SOUTAI):
Nếu bạn rời trường sớm hơn, bạn cần có sự thông qua của giáo viên. Nếu con bạn phải về sớm vì tình trạng sức khỏe, giáo viên sẽ liên hệ với những người giám hộ.

3) Họp buổi sáng ／ Học buổi sáng (朝の会／朝の学習 ASA NO KAI／ASA NO GAKUSYUU)

Tại cuộc họp vào buổi sáng, giáo viên sẽ quan sát sức khỏe của con, xác nhận lịch trình trong ngày và những vấn đề cần trao đổi. Trong giờ học buổi sáng, con sẽ đọc sách, in và làm một bài kiểm tra.

4) Giờ học (授業JUGYOU)

Ở trường trung học, một tiết học kéo dài 50 phút và sẽ có 5 phút giải lao. Lớp học sẽ được thực hiện theo lịch học (時間割 JIKAN WARI).Hãy kiểm tra kỹ 時間割 (JIKAN WARI) để chuẩn bị sách giáo khoa phù hợp (教科書 KYOUKASYO) và vở ghi.

5) Bữa trưa (昼食 CHUUSYOKU)

Từ thứ Hai đến thứ Sáu, bữa trưa ở trường (給食 KYUSHOKU) sẽ được cung cấp. Tất cả học sinh sẽ ăn cùng một loại thức ăn, trừ những người bị hạn chế.

6) Dọn vệ sinh (掃除 SOUJI)

Trong các trường học ở Nhật Bản Học sinh sẽ tự dọn dẹp phòng học, hành lang, phòng vệ sinh, v.v..

7) Buổi họp trước khi về (帰りの会 KAERI NO KAI)

Học sinh sẽ có một cuộc họp trước khi về nhà. Giáo viên sẽ thông báo về bài tập về nhà và các hoạt động ngày hôm sau cho trẻ. Vui lòng kiểm tra sổ giao tiếp của con bạn vì chúng sẽ ghi chúng vào đó.

8) Các câu lạc bộ (部活動 BUKATSUDOU)

Là một phần của hoạt động giáo dục nhà trường, sinh hoạt câu lạc bộ là hoạt động tự nguyện, chủ yếu sau giờ học về thể thao, văn hóa, học tập theo mong muốn của học sinh dưới sự hướng dẫn của giáo viên. Hầu hết học sinh THCS đều thuộc một trong những hoạt động của câu lạc bộ.

Ⅸ. 保護者と関係の深い行事

CÁC SỰ KIỆN VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CÓ LIÊN QUAN

Tại trường học Nhật Bản, có một số cuộc họp tư vấn giáo dục sẽ được tổ chức. Đây là cơ hội tuyệt vời để phụ huynh trao đổi với giáo viên chủ nhiệm về cuộc sống học đường của con em mình ví dụ như con bạn có được đối xử tốt, hòa đồng với các bạn khác hay bị bắt nạt (IJIME) không, con bạn có cảm thấy thoải mái không. Hãy đến trường và tham khảo ý kiến về tương lai của con v.v.

1) Giáo viên chủ nhiệm về thăm nhà (家庭訪問 KATEI HOUMON)

Trong tháng 4 và tháng 5, giáo viên chủ nhiệm sẽ đến nhà của từng học sinh, giáo viên và phụ huynh sẽ nói chuyện về sinh hoạt tại trường với gia đình của học sinh. Đây là cơ hội để người giám hộ (phụ huynh) làm quen với giáo viên chủ nhiệm và hiểu hơn về tình hình học tập của con ở trường. Thời gian ghé thăm khoảng 10 đến 15 phút.

2) Thăm lớp học (授業参観 JUGYOU SANKAN)

Đây là một sự kiện mà người giám hộ / phụ huynh sẽ đến trường xem con mình đang học ở trường như thế nào.Hãy nhớ đọc thông báo từ trường về ngày của phụ huynh để xác minh ngày và giờ.

3) Họp hội phụ huynh(保護者会 HOGOSHA KAI)

Cuộc họp này được tổ chức để người giám hộ / phụ huynh và giáo viên chủ nhiệm để nói về học tập sinh hoạt tại trường của học sinh.Được tổ chức vào mỗi ba tháng.

4) Tư vấn, trao đổi cá nhân (個人面談 KOJIN MENDAN)

Cuộc trao đổi này là giữa phụ huynh / người giám hộ, học sinh và giáo viên chủ nhiệm. Đây là cơ hội tốt để nói về các mối quan tâm. Giáo viên chủ nhiệm sẽ quyết định ngày và giờ cho cuộc trao đổi cá nhân này. Trong trường hợp nếu phụ huynh / người giám hộ muốn trao đổi với giáo viên chủ nhiệm một việc cụ thể nào đó, các em có thể nhờ thầy cô sắp xếp ngày giờ sao cho thuận tiện. Năm 3 THCS là cơ hội quan trọng để chọn nghề sau khi ra trường và thi vào trường THPT. Nên bạn hãy xác định và nhất đinh hãy tham gia.

5) Hộp cơm trưa (お弁当 OBENTO)

Vui lòng mang theo bữa trưa (obento) khi con bạn đi tham quan hoặc đến trường vào các ngày lễ. Nếu được hãy tự làm một hộp cơm trưa nếu bạn có thể.

6) Hoạt động của PTA (PTA活動 PTA KATSUDO)

Đây là nhóm được gọi là PTA bao gồm phụ huynh / người giám hộ và giáo viên. Nhóm này cung cấp các hoạt động như "Hướng dẫn An toàn khi Đi và về Trường", v.v. Nhà trường rất mong muốn có được sự tham gia tích cực của phụ huynh .

X．学校との連絡方法　CÁCH LIÊN HỆ VỚI TRƯỜNG

Ví dụ - Liên lạc vắng mặt bằng cách gọi điện thoại：

TRƯỜNG HỌC: はい、TÊN TRƯỜNG 中学校です。

Cha mẹ: CẤP 年 LỚP HỌC 組の TÊN CON BẠN です。

_____①_____先生をお願い します。

TRƯỜNG HỌC: 少々お待ちください。

Giáo viên chủ nhiệm: はい、____①____です。

Cha mẹ: TÊN CON BẠN の親です、

今日、子どもは_____②_____のでお休みします。

Giáo viên chủ nhiệm: わかりました。お大事に。

Cha mẹ: ありがとうございました。失礼します。

① TÊN GIÁO VIÊN LỚP

② CÁC TRIỆU CHỨNG MÀ CON CÓ いろいろな症状

1．熱が 38度あります NETSU GA 38 DO ARIMASU (Con bị sốt 38 độ.)

2．かぜをひいている KAZE WO HIITEIRU (Con bị cảm.)

3．気持ちが悪い KIMOCHI GA WARUI (Con cảm thấy không khỏe.)

4．けがをしました KEGA WO SHIMASHITA (Con bị thương.)

5．おなかが痛い ONAKA GA ITAI (Con bị đau bụng.)

問い合わせ先　※電話の際は、まず初めに相談内容を伝えましょう。

Nơi liên hệ　※Khi bạn gọi điện thoại, bạn hãy nói về nội dung mà bạn muốn tư vấn trước.

相談内容　nội dung tư vấn	相談場所　nơi tư vấn	電話番号　Số điện thoại
公立幼稚園、小学校、中学校に関すること Liên quan đến trường mẫu giáo, trường tiểu học, trường trung học cơ sở công lập	_____市町村教育委員会　〇〇課	
保育園、認定こども園に関すること Nội dung của nhà trẻ và trung tâm chăm sóc giáo dục mầm non	_____市町村　〇〇課	

電話・メール相談（茨城県教育委員会委託「グローバル・サポート事業」）

Tư vấn qua điện thoại và e-mail

（Được ủy thác bởi Ủy ban Giáo dục Tỉnh Ibaraki "Dự án hỗ trợ toàn cầu")

認定NPO法人 茨城NPOセンター・コモンズ　Ibaraki NPO Center Commons

ĐT：**070-2303-7416**（日本語/Japanese）／**070-2303-7408**（英語/English・ポルトガル語/Portuguese・タガログ語/Tagalog）

E-mail：　global@npocommons.org　月曜～金曜 (Thứ hai~Thứ Sáu)　10: 00 ~ 17: 00

参考・関連リンク集　Link Liên quan và Tham khảo

①文部科学省「外国人児童生徒のための就学ガイドブック」(2015年4月発行)

Bộ Giáo dục Văn hóa

"Sách Hướng dẫn Đi học Cho trẻ em, học sinh người nước ngoài" (Xuất bản tháng 4 năm 2015)

https://www.mext.go.jp/a_menu/shotou/clarinet/003/1320860.htm

②茨城ＮＰＯセンター・コモンズ　Ibaraki NPO Center Commons

「PRE-SCHOOL」(2020)〝TRƯỚC KHI ĐẾN TRƯỜNG"

「外国人の生活のためのガイドブック」(2019) "Living Guidance for Foreigners"

http://peer-joso.com/cn2/documents.html

③茨城県教育委員会　Ủy ban giáo dục tỉnh Ibaraki

「子育てアドバイスブック　ひよこ」　0～5歳の子をもつ保護者向け

"Sách hướng dẫn nuôi dạy con HIYOKO " dành cho cha mẹ có con 0 ~ 5 tuổi

「子育てアドバイスブック　クローバー」就学前～小学4年生の子をもつ保護者向け

"Sách tư vấn nuôi dạy con KURO-BA-" dành cho phụ huynh có con từ mầm non đến lớp bốn tiểu học

家庭教育応援ナビ「すくすく育て　いばらきっ子」からアクセス

Vui lòng truy cập từ hướng dẫn hỗ trợ giáo dục tại nhà "SUKUSUKU SODATE IBARAKIKKO".